

Số: / GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNM ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) tại Văn bản số 26.03/CV-SMT ngày 26/03/2026, số 29.6/CV-SHI ngày 29/6/2026 về việc đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở “Nâng công suất Nhà máy số 3 và số 4 - Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam), địa chỉ trụ sở chính: Lô I-7, I-8, I-9, M-2, M-3 (Lô M-4, G-2 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: “Nâng công suất Nhà máy số 3 và số 4 - Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)” tại Lô M-2, M-3 (Lô G-2 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nâng công suất Nhà máy số 3 và số 4 - Công ty TNHH Sumitomo

Heavy Industries (Việt Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô M-2, M-4 (Lô G-2 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 0101759594 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng kí lần đầu ngày 27/02/2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 19/07/2022.

1.4. Mã số thuế: 0101759594

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất động cơ bánh răng, bộ phận giảm tốc của động cơ bánh răng, phụ kiện của bộ phận giảm tốc của động cơ bánh răng, bộ phận giảm tốc của động cơ bánh răng, phụ kiện của động cơ bánh răng, bộ phận giảm tốc của động cơ bánh răng – Fine Cyclo, phụ kiện của động cơ bánh răng – Fine Cyclo.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất: 30.934,33 m<sup>2</sup> (*Theo Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích số: TLIP-UA-060 ngày 31/03/2008 giữa Công ty TNHH KCN Thăng Long và Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)*).

- Nhóm dự án: Cơ sở tương đương nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*)

- Cơ sở tương đương dự án nhóm II (*theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026*).

- Công suất:

+ Động cơ bánh răng: 145.000 sản phẩm/năm.

+ Bộ phận giảm tốc của động cơ bánh răng: 425.000 sản phẩm/năm.

+ Phụ kiện của bộ phận giảm tốc của động cơ bánh răng: 1.450.000 sản phẩm/năm.

+ Bộ phận giảm tốc của động cơ bánh răng: 55.000 sản phẩm/năm.

+ Phụ kiện của động cơ bánh răng: 300.000 sản phẩm/năm.

+ Bộ phận giảm tốc của động cơ bánh răng- Fine Cyclo: 84.000 sản phẩm/năm.

+ Phụ kiện của động cơ bánh răng – Fine Cyclo: 480.000 sản phẩm/năm.

(*Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1057909795 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội) chứng nhận lần đầu ngày 27/02/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 05/07/2024*).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

Nhà máy số 3:

+ Quy trình gia công trục răng: Nguyên liệu đầu vào (thép) → Máy cưa → Máy tiện CNC → Máy phay răng → Máy phay then → Máy nhiệt luyện → Máy mài → Đóng gói/Chuyển sang công đoạn khác.

+ Quy trình gia công bánh răng: Nguyên liệu đầu vào (thép) → Máy cưa → Máy tiện CNC → Máy phay răng → Máy chuốt then → Máy nhiệt luyện → Máy mài → Đóng gói/Chuyển sang công đoạn khác.

+ Quy trình gia công trục trơn: Nguyên liệu đầu vào (thép) → Máy cưa → Máy tiện CNC → Máy phay then → Máy nhiệt luyện → Máy mài → Đóng gói/Chuyển sang công đoạn khác.

+ Quy trình gia công trục rỗng: Nguyên liệu đầu vào (thép) → Máy cưa → Máy tiện CNC → Máy chuốt then → Máy phay then → Máy mài → Đóng gói/Chuyển sang công đoạn khác.

+ Quy trình gia công vỏ hộp số: Nguyên liệu đầu vào (nhôm thỏi) → Máy đúc → Máy phay trung tâm → Máy tẩy rửa bề mặt → Máy phun sơn → Máy gia nhiệt → Kiểm tra sửa hàng → Chuyển sang công đoạn lắp ráp sản phẩm.

+ Quy trình gia công nắp hộp số: Nguyên liệu đầu vào (nhôm thỏi) → Máy đúc → Máy phay trung tâm → Máy tẩy rửa bề mặt → Máy phun sơn → Máy gia nhiệt → Kiểm tra sửa hàng → Chuyển sang công đoạn lắp ráp sản phẩm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất động cơ bánh răng: Nguyên liệu đầu vào (trục răng, bánh răng, trục trơn, trục rỗng, vỏ hộp số, nắp hộp số đã hoàn thiện phía trên và linh kiện khác: vòng bi, gioăng, vòng đệm,...) → Máy gia nhiệt → Máy ép thủy lực → Lắp ráp hoàn thiện → Kiểm tra vận hành → Lắp ghép với Motor (từ nhà máy 1-2 chuyển sang) → Phun sơn (nếu cần) → Đóng gói → Xuất hàng.

+ Quy trình công nghệ sản xuất bộ phận giảm tốc của động cơ bánh răng: Nguyên liệu đầu vào (trục răng, bánh răng, trục trơn, trục rỗng, vỏ hộp số, nắp hộp số đã hoàn thiện phía trên và linh kiện khác: vòng bi, gioăng, vòng đệm,...) → Máy gia nhiệt → Máy ép thủy lực → Lắp ráp hoàn thiện → Kiểm tra vận hành → Đóng gói → Xuất hàng.

#### *Nhà máy số 4:*

+ Quy trình gia công trục răng: Nguyên liệu đầu vào (thép) → Máy cưa → Máy tiện CNC → Máy phay răng → Máy phay then → Máy nhiệt luyện → Máy mài → Đóng gói/Chuyển sang công đoạn khác.

+ Quy trình gia công bánh răng: Nguyên liệu đầu vào (thép) → Máy cưa → Máy tiện CNC → Máy chuốt then → Máy phay then → Máy nhiệt luyện → Máy mài → Đóng gói/Chuyển sang công đoạn khác.

+ Quy trình gia công trục trơn: Nguyên liệu đầu vào (thép) → Máy cưa → Máy tiện CNC → Máy phay then → Máy nhiệt luyện → Máy mài → Đóng gói/Chuyển sang công đoạn khác.

+ Quy trình gia công Cyclo Disk: Nguyên liệu đầu vào (thép) → Máy cưa → Máy tiện CNC → Máy quay gia công → Máy nhiệt luyện → Máy mài → Đóng

gói/Chuyển sang công đoạn khác.

+ Quy trình gia công trục rỗng: Nguyên liệu đầu vào (thép) → Máy cưa → Máy tiện CNC → Máy chuốt then → Máy phay then → Máy mài → Đóng gói/Chuyển sang công đoạn khác.

+ Quy trình gia công trục Flange: Nguyên liệu đầu vào (thép) → Máy cưa → Máy tiện CNC → Máy phay then → Máy nhiệt luyện → Máy mài → Đóng gói/Chuyển sang công đoạn khác.

+ Quy trình công nghệ sản xuất bộ phận giảm tốc của động cơ bánh răng: Nguyên liệu đầu vào (trục răng, bánh răng, trục trơn, trục rỗng đã hoàn thiện phía trên và linh kiện khác: vòng bi, gioăng, vòng đệm,...) → Máy ép thủy lực → Lắp ráp hoàn thiện → Kiểm tra vận hành → Đóng gói → Xuất hàng.

+ Quy trình công nghệ sản xuất bộ phận giảm tốc của động cơ bánh răng – Fine Cyclo: Nguyên liệu đầu vào (trục răng, bánh răng, trục trơn, trục rỗng, Cylo Disk, trục Flange đã hoàn thiện phía trên và linh kiện khác: vòng bi, gioăng, vòng đệm,...) → Máy ép thủy lực → Lắp ráp hoàn thiện → Kiểm tra vận hành → Đóng gói → Xuất hàng.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam):**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, các cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường số 96/GPMT-UBND ngày 28/06/2023 của UBND thành phố Hà Nội và Giấy phép môi trường số 25/GPMT-BQL ngày 24/02/2025 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Thiên Lộc và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Nơi nhận:**

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Trương Việt Dũng (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP
- Trưởng ban
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND xã Thiên Lộc
- TTPVHCC (Chi nhánh 1) (để trả kết quả);
- Phòng CS&TT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Các phòng: HTĐT, QLDN;
- Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long;
- Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam);
- Lưu: VT, XDMT.

**Đinh Trần Quân**

### Phụ lục 1

## **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI** (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Nguồn phát sinh nước thải:

Nước thải sinh hoạt:

- + Nguồn thải số 1: Từ nhà bếp của Canteen tại nhà máy số 3.
- + Nguồn thải số 2: Từ bồn rửa tay bên ngoài Canteen tại nhà máy số 3.
- + Nguồn thải số 3: Từ khu vệ sinh của xưởng sản xuất tại nhà máy số 3.
- + Nguồn thải số 4: Từ khu vệ sinh của khu văn phòng tại nhà máy số 3.
- + Nguồn thải số 5: Từ khu vệ sinh của nhà bảo vệ tại nhà máy số 3.
- + Nguồn thải số 6: Từ khu vệ sinh của Canteen tại nhà máy số 3.
- + Nguồn thải số 7: Từ khu vệ sinh của xưởng sản xuất tại nhà máy số 4.
- + Nguồn thải số 8: Từ khu vệ sinh của khu văn phòng tại nhà máy số 4.
- + Nguồn thải số 9: Từ khu vệ sinh của nhà bảo vệ tại nhà máy số 4.
- + Nguồn thải số 10: Từ khu vực rửa tay tại nhà máy số 4.

Nước thải sản xuất:

- + Nguồn thải số 11: Từ khu vực đúc tại nhà máy số 3.
- + Nguồn thải số 12: Từ quá trình rửa chi tiết sản phẩm trước sơn tại nhà máy số 3.
- + Nguồn thải số 13: Nước làm mát lẫn dầu từ quá trình sản xuất từ khu vực đúc, khu vực gia công cơ khí (Mài, cắt, gọt...) tại nhà máy số 3.
- + Nguồn thải số 14: Từ quá trình đập bụi sơn trong hệ thống xử lý khí thải sơn nước tại nhà máy số 3.
- + Nguồn thải số 15: Nước làm mát lẫn dầu từ quá trình sản xuất từ khu vực gia công cơ khí (Mài, cắt, gọt...) tại nhà máy số 4.
- + Nguồn thải số 16: Nước thải lẫn hóa chất từ quá trình rửa của sản phẩm cyclo disk tại nhà máy số 4.
- + Nguồn thải số 17: Từ máy xử lý bề mặt Bavaria tại nhà máy số 4.

- Cơ sở không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, không xả trực tiếp nước thải ra môi trường).

- Chủ cơ sở đã ký hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích với Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long

và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

- Nước thải sản xuất (nguồn thải số 12 đến 17) được thu gom, quản lý như chất thải nguy hại.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

Hệ thống thu gom nước thải tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom nước mưa.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

*Mạng lưới thu gom nước thải của nhà máy số 3:*

+ Nguồn thải số 1: Nước thải sinh hoạt từ khu vực bếp của Canteen tại nhà máy số 3 → Đường ống PVC D90 → Bể tách mỡ ( $V= 1,23 \text{ m}^3$ ) → Đường ống PVC (D110, D140, chiều dài 120m) → Bể gom nhà máy số 3 ( $V= 6 \text{ m}^3$ ) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy số 3 công suất  $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

+ Nguồn thải số 2: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay của Canteen tại nhà máy số 3 → Đường ống PVC (D110, D140, chiều dài 130m) → Bể gom nhà máy số 3 ( $V= 6\text{m}^3$ ) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy số 3 công suất  $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

+ Nguồn thải số 3: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của xưởng sản xuất tại nhà máy số 3 → Bể tự hoại 3 ngăn (Số lượng: 2 bể, thể tích mỗi bể  $V=15 \text{ m}^3$ ) → Đường ống PVC (D90, D110, D140, tổng chiều dài 200m) → Bể gom nhà máy số 3 ( $V= 6\text{m}^3$ ) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy số 3 công suất  $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

+ Nguồn thải số 4: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của khu vực văn phòng tại nhà máy số 3 → Bể tự hoại 3 ngăn (Số lượng: 1 bể,  $V= 20\text{m}^3$ ) → Đường ống PVC (D90, D110, D140, tổng chiều dài 100 m) → Bể gom nhà máy số 3 ( $V=6\text{m}^3$ ) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy số 3 công suất  $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

+ Nguồn thải số 5: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà bảo vệ tại nhà máy số 3 → Bể tự hoại 3 ngăn (Số lượng: 1 bể,  $V= 6\text{m}^3$ ) → Đường ống PVC (D90, tổng chiều dài 60m) → Bể gom nhà máy số 3 ( $V= 6\text{m}^3$ ) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy số 3 công suất  $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

+ Nguồn thải số 6: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của Canteen tại nhà máy số 3 → Bể tự hoại 3 ngăn (Số lượng: 1 bể,  $V= 10\text{m}^3$ ) → Đường ống PVC (D90, D110, D140, chiều dài 140m) → Bể gom nhà máy số 3 ( $V=6\text{m}^3$ ) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy số 3 công suất  $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

+ Nguồn thải số 11: Nước thải sản xuất từ khu vực đúc tại nhà máy số 3 → Bể tách dầu (Số lượng: 1 bể,  $V= 4,5 \text{ m}^3$ ) → Đường ống PVC (D60, tổng chiều dài 65) → Bể gom nhà máy số 3 ( $V=6\text{m}^3$ ) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy số 3 công suất  $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

*Mạng lưới thu gom nước thải của nhà máy số 4:*

+ Nguồn thải số 7: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của xưởng sản xuất tại nhà máy số 4 → Hồ gom  $V= 2,5\text{m}^3$  → Đường ống PVC (D140, tổng chiều dài 70m) → Hồ

gom  $V = 3,5 \text{ m}^3 \rightarrow$  Hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy số 4 công suất  $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

+ Nguồn thải số 8: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của khu vực văn phòng tại nhà máy số 4  $\rightarrow$  Hồ gom  $V = 3,5 \text{ m}^3 \rightarrow$  Hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy số 4 công suất  $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

+ Nguồn thải số 9: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà bảo vệ tại nhà máy số 4  $\rightarrow$  Hồ gom  $V = 2,5 \text{ m}^3 \rightarrow$  Đường ống PVC (D90, tổng chiều dài 10m)  $\rightarrow$  Hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy số 4 công suất  $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

+ Nguồn thải số 10: Nước thải sinh hoạt từ khu vực rửa tay tại nhà máy số 4  $\rightarrow$  Hồ gom  $V = 2 \text{ m}^3 \rightarrow$  Đường ống PVC (D90, tổng chiều dài 100m)  $\rightarrow$  Hồ gom  $V = 3,5 \text{ m}^3 \rightarrow$  Hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy số 4 công suất  $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

+ Nguồn thải số 17: Nước thải sản xuất từ máy xử lý bề mặt Bavaria tại nhà máy số 4  $\rightarrow$  Đường ống PVC (D60, tổng chiều dài 60m)  $\rightarrow$  Bể chứa nước thải  $V = 2 \text{ m}^3 \rightarrow$  Hệ thống lọc nước thải sản xuất công suất  $1 \text{ m}^3/\text{ngày}$   $\rightarrow$  Tái sử dụng tuần hoàn.

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy số 3 công suất  $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  và hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy số 4 công suất  $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  chảy vào hố ga đầu nối (Kích thước  $1,6 \times 1 \times 0,8 \text{ m}$ ) và đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

### 1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy số 3:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sau xử lý sơ bộ  $\rightarrow$  Bể điều hòa ( $V = 19 \text{ m}^3$ )  $\rightarrow$  Bể khử nitơ ( $V = 25 \text{ m}^3$ )  $\rightarrow$  Bể nitrat hóa ( $V = 46 \text{ m}^3$ )  $\rightarrow$  Bể lắng ( $V = 17 \text{ m}^3$ )  $\rightarrow$  Bể khử trùng ( $V = 5 \text{ m}^3$ )  $\rightarrow$  Hố ga tập trung nước thải (kích thước  $1,6 \times 1 \times 0,8 \text{ m}$ )  $\rightarrow$  Hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Công suất thiết kế:  $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, NaOCl,  $\text{FeCl}_3$ , Methanol (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

### 1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy số 4:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sau xử lý sơ bộ  $\rightarrow$  Bể điều hòa ( $V = 19 \text{ m}^3$ )  $\rightarrow$  Bể thiếu khí ( $V = 15 \text{ m}^3$ )  $\rightarrow$  Bể hiếu khí ( $V = 29 \text{ m}^3$ )  $\rightarrow$  Bể lắng ( $V = 10,6 \text{ m}^3$ )  $\rightarrow$  Bể chứa nước ra (bể khử trùng) ( $V = 5 \text{ m}^3$ )  $\rightarrow$  Hố ga tập trung nước thải (kích thước  $1,6 \times 1 \times 0,8 \text{ m}$ )  $\rightarrow$  Hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Công suất thiết kế:  $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, viên nén cloramin B, Methanol (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

### 1.2.3. Hệ thống lọc nước thải sản xuất của nhà máy số 4:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể kết tủa lắng đọng ( $V=1\text{ m}^3$ ) → Túi lọc hạt 20 micromet → Bể hứng nước lọc ( $V= 0,4\text{ m}^3$ ) → Bể chứa nước lọc ( $V=2\text{ m}^3$ ) → Tái sử dụng tuần hoàn 100%.

- Công suất thiết kế:  $1\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chất trợ lắng Matsuken (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho từng hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đầu nối; bố trí nhân viên phụ trách vận hành các hệ thống xử lý nước thải.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nút vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải; dự phòng một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ mài mòn, thường xuyên bị hư hỏng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố.

- Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra hệ thống thu gom nước thải và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và thuê đơn vị đủ chức năng đến vận chuyển xử lý theo quy định.

- Vị trí, số lượng điểm đầu nối: 01 điểm đầu nối.

Nước thải sau xử lý → Hồ ga đầu nối (Kích thước:  $1,6\text{m} \times 1\text{m} \times 0,8\text{m}$ ) → Đường ống PCV D110 → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Thăng Long (qua 01 điểm đầu nối nước thải, tọa độ  $X = 2\ 335\ 468$ ;  $Y = 580\ 179$  theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^\circ$ , múi chiếu  $3^0$ )

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 1 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của các đơn vị thứ cấp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long để tiếp tục xử lý.

3.3. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: Từ khu vực sơn nước tại nhà máy số 3.
- Nguồn số 02: Từ buồng sơn tĩnh điện tại nhà máy số 3.
- Nguồn số 03: Từ khu vực đúc (máy đúc số 1 đến số 6) tại nhà máy số 3.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01 (OK1): Tương ứng với ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn nước (Nguồn số 01), tọa độ xả thải X= 2 335 997; Y= 579 116.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn tĩnh điện, tọa độ xả thải không xác định.
- Dòng khí thải số 03 (OK2): Tương ứng với ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải khu vực đúc (Nguồn số 03), tọa độ xả thải X= 2 335 899; Y = 579 019.

*(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>)*

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries Việt Nam tại Lô M-2, M-3 (Lô G-2 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.200 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, giá trị B và QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng không khí cục thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ (*)	Quan trắc tự động liên tục
<b>Dòng thải số 01</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	10.000	1 năm/lần	Không thuộc đối

2	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 100 <sup>(1)</sup>		tượng phải thực hiện
3	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 5 <sup>(1)</sup>		
4	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 40 <sup>(1)</sup>		
<b>Dòng thải số 02</b>					
1	Benzen	μg/Nm <sup>3</sup>	22 <sup>(2)</sup>	-	-
<b>Dòng thải số 03</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	30.000	1 năm/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 80 <sup>(1)</sup>		
3	Carbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 400 <sup>(1)</sup>		
4	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 400 <sup>(1)</sup>		

**Ghi chú:**

(1): QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, giá trị B.

(2): QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng không khí (thời gian trung bình 1 giờ).

(\*): Theo đề xuất của Chủ cơ sở.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:****1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn thải số 1 → Hệ thống nước dập bụi ướt (Bể nước dập bụi, V=1m<sup>3</sup>) → Tấm lọc sợi tổng hợp (kích thước 600x600x50mm, số lượng 12 tấm) → Quạt hút công suất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ → 01 ống thoát khí OK1 (kích thước 900mm, cao 15 m) → Môi trường.

- Nguồn thải số 2 → Cục lọc sợi tổng hợp (kích thước D200mm, cao 1m, số lượng 9 cái) → Quạt hút công suất 7.200 m<sup>3</sup>/giờ → Tấm lọc sợi tổng hợp (kích thước 800x800x100mm, số lượng 3 tấm) → Môi trường.

- Nguồn thải số 3 → Chụp hút (Số lượng 6, kích thước D400mm) → Đường ống dẫn khí (kích thước D400mm, tổng chiều dài 30 m) → Tấm lọc alumilum, bộ lọc tinh bằng sợi tổng hợp → Đường ống dẫn khí (kích thước D400-900mm, tổng chiều dài 50 m) → Quạt hút công suất 60.000 m<sup>3</sup>/giờ → Ống thoát khí OK2 (D900mm, chiều cao 10m) → Môi trường.

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực sơn nước tại nhà máy số 3 (Hệ thống xử lý khí thải số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống nước đập bụi ướt (Bể nước đập bụi,  $V=1\text{m}^3$ ) → Tấm lọc sợi tổng hợp (kích thước 600x600x50mm, số lượng 12 tấm) → Quạt hút → 01 ống thoát khí (OK1) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000  $\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc vải sợi tổng hợp, nước (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực sơn tĩnh điện (Hệ thống xử lý khí thải số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cục lọc sợi tổng hợp (Kích thước D200mm, cao 1m, số lượng 9 cái) → Quạt hút → Tấm lọc sợi tổng hợp (kích thước 800x800x100mm, số lượng 3 tấm) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 7.200  $\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cục lọc sợi tổng hợp, tấm lọc sợi tổng hợp, sợi tổng hợp Polieste (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực đúc tại nhà máy số 3 (Hệ thống xử lý khí thải số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tấm lọc alumilum (kích thước 600x600x50mm, số lượng 9 tấm) → Bộ lọc tinh (Vật liệu: Sợi tổng hợp, dạng túi có nếp gấp; kích thước đường kính 600mm, chiều dài 1.000mm; số lượng 9 bộ) → Quạt hút → Ống thoát khí (OK2) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 30.000  $\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc alumilum, bộ lọc tinh bằng sợi tổng hợp (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị, thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải số 3 công suất thiết kế 30.000 m<sup>3</sup>/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại ống thoát khí sau Hệ thống xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của Cơ sở.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải khắc phục theo quy định của pháp luật

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành các công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7,8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và khoản 3,4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp Hà Nội trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý khí thải và các công trình ứng phó sự cố đối với khí thải.

3.8. Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**Phụ lục 3**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực đúc tại nhà máy số 3.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực gia công cơ khí tại nhà máy số 3.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực sơn tại nhà máy số 3.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực nhiệt luyện tại nhà máy số 3.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung nhà máy số 3.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực gia công cơ khí tại nhà máy số 4.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực nhiệt luyện tại nhà máy số 4.
- Nguồn số 08: Tiếng ồn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung nhà máy số 4.

**2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:**

**2.1. Tiếng ồn:**

Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (6 giờ đến trước 18h00)	Tối (18 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

**2.2. Độ rung:**

Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 6 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; bố trí thiết bị, máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị, máy móc có khả năng gây ồn trong khu vực. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực tiếng ồn lớn như nút tai chống ồn, tăng tự động hóa bằng các robot để giảm thời gian hoạt động của công nhân tại khu vực.

**1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:**

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình (nước thải lẫn dầu, nước làm mát lẫn dầu)	07 03 04	650.000
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	250
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10
<b>Tổng</b>			<b>650.260</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy bìa	100.000
2	Gỗ phế liệu MDF	50.000
3	Nilong đóng gói, dán nhãn hồng	10.000
4	Nhựa phế liệu không dính thành phần CTNH	8.000
5	Thép, nhôm, sắt phế liệu không dính thành phần CTNH	40.000
6	Bùn thải từ bể tự hoại, hố gom, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại nhà máy số 4	60.000
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>268.000</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 164,7 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Tổng khối lượng (kg/năm)
1	Cặn bột sơn thải	08 01 01	4.000
2	Xi nhôm	05 02 03	50.000
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	60.000
4	Hóa chất tẩy rửa thải	07 01 06	200.000

5	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (bột mài thải)	07 03 08	90.000
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	4.000
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	20.000
8	Phoi từ quá trình gia công tạo thành	07 03 11	300.000
9	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng (đã mài, giấy ráp)	07 03 10	100.000
10	Hộp mực in thải	08 02 04	12
11	Nước thải của hệ thống xử lý khí thải sơn nước có thành phần nguy hại	08 01 04	600
12	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại	12 06 05	300.000
	<b>Tổng số lượng</b>		<b>1.128.612</b>

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:**

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý như đối với chất thải nguy hại.

- Kho lưu chứa: 02 kho, bố trí bên ngoài xưởng sản xuất.

+ 01 Kho có diện tích 50 m<sup>2</sup>: có kết cấu nền bê tông chống thấm, tường vách bằng thép có cửa đóng khóa, nền có hố thu chất thải tràn. Kho được dán mã CTNH, dán nhãn, có dấu hiệu cảnh báo và trang bị thiết bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

+ 01 kho có diện tích 45 m<sup>2</sup>: có kết cấu nền bê tông chống thấm, tường vách bằng thép có cửa đóng khóa. Kho được dán mã CTNH, dán nhãn, có dấu hiệu cảnh báo và trang bị thiết bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Kho lưu chứa: 01 kho, bố trí bên ngoài xưởng sản xuất.

- Diện tích kho lưu chứa: 45 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: Nhà kho được lợp tôn, tường bao chống cháy và ngăn cách với khu vực lưu giữ chất thải khác; dán nhãn phân loại theo từng loại chất thải; trang bị thiết bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

**2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Khu vực lưu chứa: 01 khu vực lưu chứa, bố trí bên ngoài xưởng sản xuất.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu chứa có khung bằng thép tiền chế, mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

#### **2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:**

- Tuân thủ nghiêm túc việc thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Xây dựng và thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp quản lý phù hợp. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

3. Phương tiện vận chuyển; khu vực, kho lưu giữ chất thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại các Điều 27, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 và Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Khối lượng, loại chất thải lưu giữ bảo đảm phù hợp với khả năng lưu chứa của khu vực, kho lưu giữ chất thải; việc xếp chồng các kiện chất thải lên nhau phải bảo đảm chắc chắn, an toàn, tránh đổ tràn chất thải ra môi trường; hạn chế việc để tồn lưu chất thải tại khu vực, kho lưu giữ chất thải; có biện pháp phòng ngừa phù hợp trong trường hợp khu vực, kho lưu giữ chất thải có nguy cơ bị ngập lụt.

5. Sử dụng vật liệu phù hợp để ngăn chất thải phát tán ra môi trường khi xảy ra sự cố chất thải; thu gom chất thải đổ tràn và lưu giữ tại khu vực, kho lưu giữ chất thải bảo đảm an toàn trong thời gian chờ xử lý hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý theo quy định.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo các quy định hiện hành./.